

CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

**Quản lý
chất lượng không khí
tại Việt Nam**

Chịu trách nhiệm về nội dung:

PGS.TS. Nguyễn Thế Chính

Viện trưởng - Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

Ban Biên tập:

TS. Dương Thanh An (Trưởng Ban)

Patrick Bueker (GIZ)

Nguyễn Thị Thùy Dương (GIZ)

Nguyễn Tùng Lâm (ISPONRE)

Lê Thị Vân Nga (ISPONRE)

Hồ Vĩnh Phú (VTV)

Thiết kế:

Vmcomms.net

Bài viết thể hiện quan điểm riêng của tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường và các đối tác liên quan.



Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

Số 479, Đường Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: + 8424 37931627 | **Fax:** +8424 37931730

Web: www.isponre.gov.vn

On behalf of:



Federal Ministry
for the Environment, Nature Conservation
and Nuclear Safety

Implemented by

giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

of the Federal Republic of Germany

Ấn phẩm này được thực hiện với sự hỗ trợ của dự án

"Lồng ghép Quản lý chất lượng không khí và giảm nhẹ biến đổi khí hậu"

Hà Nội, 6/2020

Mục lục

03 LỜI TỰA

03 Lời tựa - ISPONRE

04 Lời tựa - GIZ

05 TIN TỨC - SỰ KIỆN

05 Hội thảo tham vấn quốc tế về dự thảo Luật sửa đổi Luật BVMT

05 Hội thảo tham vấn về quản lý chất lượng không khí

06 NGHIÊN CỨU

06 Quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam - một số tồn tại, thách thức cần quan tâm trong quá trình sửa Luật Bảo vệ môi trường 2014

11 Tổng quan chính sách quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam

15 Tăng cường dữ liệu ô nhiễm không khí và sức khỏe:
Thách thức toàn cầu

19 TRAO ĐỔI

22 PHÓNG SỰ ẢNH

Lời tựa

Trong thời gian gần đây, vấn đề ô nhiễm không khí đang nhận được sự quan tâm rất lớn từ các cấp, ngành quản lý và đông đảo nhân dân. Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia định kỳ 5 năm và hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy mặc dù đã đưa ra nhiều nỗ lực, chất lượng không khí giai đoạn 2000-2018 nhìn chung vẫn diễn biến theo chiều hướng phức tạp và tác động tới sức khỏe và đời sống của nhân dân, ảnh hưởng đến tiến trình tăng trưởng kinh tế, ổn định an sinh xã hội của đất nước. Theo đó, đã hình thành nhu cầu được cung cấp một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời những thông tin về chất lượng không khí; được cập nhật những tiến bộ khoa học, công nghệ và thành tựu nổi bật của các quốc gia phát triển trong việc cải thiện chất lượng không khí; và gia tăng hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này thông qua hệ thống thể chế chính sách và giải pháp đầu tư phát triển bền vững đồng bộ.

Trước bối cảnh đó, dự án Tích hợp quản lý chất lượng không khí và giảm thiểu biến đổi khí hậu là một trong những dự án toàn cầu thuộc khuôn khổ Sáng kiến khí hậu quốc tế do Bộ Môi trường, Bảo tồn thiên nhiên và An toàn hạt nhân - Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ và được thực hiện bởi Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ tại Việt Nam.

Trong khuôn khổ dự án, nhằm tạo diễn đàn chia sẻ thông tin tới các cấp quản lý, chuyên gia, nhà khoa học và các tầng lớp nhân dân, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường phối hợp với các bên liên quan xây dựng ấn phẩm Chính sách và thực tiễn hoạt động tài nguyên và môi trường với chủ đề về Quản lý chất lượng không khí, gồm bốn nội dung chuyên sâu. Số đầu tiên của chuỗi ấn phẩm này tập trung trình bày tổng quan về quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam. Nội dung các số tiếp theo sẽ làm rõ các chủ đề: Ô nhiễm không khí tại các đô thị Việt Nam, Tác động của ô nhiễm không khí; và Giảm thiểu tác động của ô nhiễm không khí tại Việt Nam.



Tựa theo tên gọi của ấn phẩm, chúng tôi kỳ vọng sẽ nhận được phản hồi của quý độc giả và từ những tri thức ấy, chúng tôi sẽ tiếp tục phát triển để truyền tải mọi thông tin, đề xuất tới các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và tổ chức hoạt động môi trường, nhằm góp phần xây dựng hệ thống quản lý hiệu quả, tăng cường năng lực cho đội ngũ làm khoa học và nâng cao nhận thức, hành động của các cộng đồng cư dân trong nỗ lực chung nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí tại Việt Nam.

Những bài viết được giới thiệu trong chuỗi ấn phẩm thể hiện quan điểm riêng của các tác giả và không nhất thiết đồng quan điểm với Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường hay các đối tác liên quan. Chúng tôi phản ánh ý kiến khách quan và mong muốn được chia sẻ sự quan tâm, những hiểu biết và đồng hành từ quý bạn đọc trong mục tiêu chung xây dựng đất nước Việt Nam xanh và sạch, hướng tới phát triển bền vững trong tương lai.

Trân trọng!

PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh

Viện trưởng

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường



Ảnh: Internet

Lời tựa

Với sự ra mắt của ấn phẩm số đầu tiên giúp độc giả quan tâm có cái nhìn tổng quan về công tác quản lý chất lượng không khí (CLKK) hiện nay tại Việt Nam, Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ thay mặt Bộ Môi trường, Bảo tồn thiên nhiên và An toàn hạt nhân (BMU) Cộng hòa liên bang Đức hân hạnh được hỗ trợ xây dựng chuỗi ấn phẩm biên soạn theo chủ đề do Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE) xuất bản. Chuỗi ấn phẩm này sẽ cung cấp hiểu biết sâu sắc về các giải pháp hiệu quả nhằm cải thiện CLKK trên toàn quốc.

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Việt Nam đã dẫn đến sự gia tăng trong giao thông, vận tải, hoạt động xây dựng, công nghiệp hóa và tiêu dùng. Từ đó gây ra những thách thức liên quan đến môi trường đối với các thành phố lớn tại Việt Nam. CLKK là vấn đề được cả chính quyền và dư luận chú ý.



Mức độ ô nhiễm không khí hiện nay ở Việt Nam là mối quan tâm chính đối với sức khỏe người dân do sự gia tăng của các bệnh liên quan đến đường hô hấp và tim mạch. Hơn nữa, CLKK kém cũng làm giảm năng suất nông nghiệp và khiến Việt Nam khó đạt được các mục tiêu về giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, các chi phí kinh tế liên quan cũng là một mối đe dọa đối với sự phát triển của Việt Nam. Do đó, Chính phủ Việt Nam đang xây dựng các chiến lược và hành động cụ thể để phân tích phạm vi của vấn đề ô nhiễm không khí cũng như đưa ra các giải pháp bền vững.

Ấn phẩm mới này hỗ trợ các nỗ lực nêu trên thông qua cung cấp thông tin về các biện pháp cải thiện CLKK của Việt Nam cho không chỉ công chúng mà còn các cơ quan chính phủ, đóng góp vào các cuộc thảo luận và quá trình đưa ra quyết định, qua đó góp phần đảm bảo một môi trường sống lành mạnh hơn cho người dân Việt Nam.

Tôi xin gửi lời chúc tốt đẹp nhất vì không khí trong lành tại Việt Nam.

Bà Kirsten Hegener
Phó Giám đốc quốc gia
GIZ Việt Nam

Hội thảo tham vấn quốc tế về dự thảo Luật sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường



(Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân phát biểu tại hội thảo - Theo monre.gov.vn)

Phát biểu tại cuộc họp lấy ý kiến tham vấn các chuyên gia quốc tế về sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2014 được tổ chức ngày 13/12/2019 tại Hà Nội, Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Võ Tuấn Nhân đề nghị: Sửa đổi, bổ sung để Luật BVMT mới phải phù hợp với điều kiện của Việt Nam, tiệm cận và hội nhập quốc tế, đồng thời đảm bảo quan điểm “Không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế”.

Tham dự cuộc họp có các chuyên gia đến từ các Đại sứ quán, các tổ chức quốc tế Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Tổ chức hợp tác phát triển Đức, Ngân hàng thế giới, Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới...

Phát biểu tại cuộc họp, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân cho biết: Luật BVMT năm 2014 có nhiều tiến bộ, đã góp phần cho việc quản lý nhà nước cũng như quản lý môi trường của các địa phương, các doanh nghiệp, góp

phần cho phát triển bền vững đất nước. Tuy nhiên qua quá trình triển khai 5 năm qua cũng bộc lộ một số tồn tại, trong đó có sự chồng chéo với các luật khác và diễn biến về môi trường ở Việt Nam ngày càng phức tạp. Trước yêu cầu thực tiễn cũng như các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước, rất cần phải sửa đổi, bổ sung Luật BVMT để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT, đồng thời tháo gỡ khó khăn cho Bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp và các đối tượng liên quan.

Để đảm bảo Luật BVMT sau khi sửa đổi tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT và mời các chuyên gia, các nhà khoa học và các tổ chức quốc tế góp ý cho dự thảo Luật. Thứ trưởng mong muốn: “các chuyên gia, các nhà khoa học và các tổ chức quốc tế với kinh nghiệm của mình đóng góp ý kiến để Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện Luật BVMT, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với pháp luật liên quan, tạo hành lang pháp lý về BVMT, thúc đẩy sự phát triển bền vững”.

Hội thảo tham vấn về quản lý chất lượng không khí



Hội thảo thu hút sự tham gia của đông đảo đại biểu từ nhiều cơ quan tổ chức. Nguồn: GIZ

Ô nhiễm không khí trở thành vấn đề nghiêm trọng tại Hà Nội, ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Dự án lồng ghép quản lý chất lượng không khí và giảm thiểu biến đổi khí hậu do Tổ chức Hợp tác phát triển Đức GIZ thực hiện. Dự án được Sáng kiến Quốc tế về Khí hậu của Bộ Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên và An toàn Hạt nhân (BMU), Cộng hòa Liên bang Đức tài trợ nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam cải thiện quản lý chất lượng không khí.

Ngày 06/12/2019, tại Hà Nội, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường đã phối hợp cùng GIZ tổ chức Hội thảo tham vấn Quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam nhằm chia sẻ kết quả khảo sát công tác quản lý chất lượng không khí tại một số tỉnh, thành phố ba miền Bắc, Trung, Nam cũng như kinh nghiệm quốc tế và tham vấn các bên liên quan để hoàn thiện dự thảo khuyến nghị.

Mục tiêu của khuyến nghị nhằm nghiên cứu, đánh giá các vấn đề trong quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp để đề xuất lồng ghép vấn đề quản lý chất lượng không khí hiệu quả hơn vào Luật BVMT sửa đổi.

Đại diện từ khối doanh nghiệp, các viện, trung tâm nghiên cứu và trường đại học đã đưa ra nhiều nhận xét, đề xuất dựa trên kinh nghiệm và tình hình thực tế.

(Theo GIZ)

Quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam - một số tồn tại, thách thức cần quan tâm trong quá trình sửa Luật Bảo vệ môi trường 2014

TS. NGUYỄN THẾ ĐỒNG

Nguyên Phó Tổng cục trưởng

Tổng cục Môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường

I. Mở đầu

Trong hơn ba thập kỷ qua, thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã và đang thu được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã và đang đạt được, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, đô thị hóa thời gian qua cùng với tình trạng gia tăng cơ học dân số nhanh chóng tại những khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp đang tạo sức ép rất lớn lên môi trường sống, trong đó có môi trường không khí.

Sớm nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường (BVMT), ngay từ những ngày đầu sự nghiệp đổi mới, Việt Nam đã chủ động ban hành nhiều chính sách pháp luật, triển khai nhiều hoạt động nhằm ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm, BVMT. Năm 1993, Luật BVMT được ban hành, được sửa chữa bổ sung năm 2005 và tiếp tục được bổ sung hoàn thiện năm 2014. Tuy nhiên, chất lượng môi trường nói chung và chất lượng không khí (CLKK) nói riêng của Việt Nam vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng; tại một số khu vực, ô nhiễm môi trường đã trở thành vấn đề xã hội nóng, bức xúc.

Bài viết nhằm góp phần nhận diện một số tồn tại chính, những thách thức đặc thù trong quản lý CLKK của Việt Nam và một số kiến nghị.

II. Sơ bộ về hiện trạng môi trường không khí Việt Nam và nguồn gây ô nhiễm

Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia định kỳ 5 năm và hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) cho thấy mặc dù đã rất nỗ lực, chất lượng môi trường Việt Nam, trong đó có môi trường không khí giai đoạn gần 10 năm qua (2010 - 2018) nhìn chung vẫn diễn biến theo xu hướng dần gia tăng ô nhiễm.

Tại Hà Nội và các đô thị lớn, số ngày có chỉ số CLKK (Air Quality Index - AQI) ở mức kém (AQI = 101 - 200) và xấu (AQI = 201 - 300) vẫn chiếm tỷ lệ khá lớn; thậm chí, tại một số khu vực vào giờ cao điểm giao thông, chất lượng không khí suy giảm đến ngưỡng xấu và nguy hại (AQI > 300).

Hầu hết các đô thị lớn của Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí (ONKK) ngày càng gia tăng. Mức độ ô nhiễm giữa các đô thị có nhiều khác biệt phụ thuộc vào quy mô đô thị, mật độ dân số, tốc độ xây

dựng, phát triển kinh tế, mật độ giao thông. Theo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2016, nguồn gây ONKK đô thị chủ yếu đến từ các hoạt động giao thông vận tải, xây dựng, sản xuất, sinh hoạt cộng đồng... Trong đó, khí thải từ phương tiện giao thông chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng thải lượng với các thành phần chủ yếu như bụi (TSP, PM10, PM2.5), SO_x, NO_x, CO,...

Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2017 chuyên đề về quản lý chất thải nhận định: **các nguồn phát sinh ONKK chủ yếu ở nước ta gồm: giao thông, công nghiệp, xây dựng và dân sinh, nông nghiệp và làng nghề, chôn lấp và xử lý chất thải.** Một số ngành công nghiệp chính có mức xả khí thải lớn bao gồm: sản xuất xi măng, nhiệt điện, sản xuất thép, hóa chất và khai khoáng. Bên cạnh TSP, PM10, PM2.5, SO_x, NO_x, CO, khí thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề còn có thể chứa một số thành phần ô nhiễm vô cơ, hữu cơ đặc thù khác nhau tùy theo loại hình sản xuất.



Ảnh: Internet

Ảnh: Internet

AQI (Air Quality Index): Chỉ số CLKK là chỉ số được tính toán từ các thông số quan trắc các chất ô nhiễm trong không khí, nhằm cho biết tình trạng CLKK và mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, được xác định bằng chỉ số AQI của thông số ô nhiễm lớn nhất theo quyết định số 878/QĐ-TCMT ngày 01/7/2011 của Tổng cục Môi trường về việc ban hành sổ tay tính toán chỉ số CLKK, được thể hiện qua các thang điểm/màu: 0 - 50 (màu xanh) - Tốt, không ảnh hưởng đến sức khỏe; 51 - 100 (màu vàng) - Trung bình, nhóm nhạy cảm thời tiết nên hạn chế thời gian ở bên ngoài; 101 - 200 (da cam) - Kém, nhóm nhạy cảm thời tiết nên hạn chế thời gian ở bên ngoài; 201 - 300 (đỏ) - Xấu, nhóm nhạy cảm tránh ra ngoài, những người khác hạn chế ra ngoài; trên 300 (nâu) - Nguy hại, mọi người nên ở trong nhà.

ONKK do bụi vẫn là vấn đề nổi cộm nhất ở các đô thị và nhiều khu công nghiệp. Nồng độ bụi trong không khí ở đô thị thay đổi theo khu vực, thời gian, thời tiết trong năm. Dân số hiện tại của Việt Nam (2019) là 97.552.000 người, trong đó khoảng 35,92% dân số sống ở thành thị (34.658.961 người vào năm 2018.) Với tỷ lệ sinh khoảng 1,9%, dự báo đến 2030, dân số Việt Nam sẽ khoảng 105 triệu, với khoảng 41,6% dân sống tại các đô thị. Theo nghiên cứu gần đây của Báo cáo Gánh nặng Bệnh tật Quốc tế do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thực hiện, bụi PM2.5 đứng thứ 5 trong 300 nguy cơ gây ra tử vong trên toàn cầu với khoảng 4,2 triệu ca tử vong mỗi năm.

Hiện tại, quá trình phát triển đô thị ở Việt Nam được đánh giá là “khá nóng” chưa tuân thủ nguyên tắc quy hoạch hệ thống và phát triển bền vững. Phát triển đô thị không hài hòa với phát triển nông thôn. Quản lý phát triển đô thị (trong đó có quản lý CLKK) cần tính đến mối quan hệ giữa thành thị và nông thôn như là hai bộ phận hữu cơ không thể tách rời trong quá trình phát triển.

Quyết định số 880/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/6/2014 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cho thấy trong giai đoạn đến năm 2030, Việt Nam tiếp tục có nhu cầu phát triển mạnh một số ngành công nghiệp trọng yếu để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội đất nước, bao gồm năng lượng, khai khoáng, vật liệu xây dựng, cơ khí luyện kim, dầu khí - hóa chất, điện tử - tin học... với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020 - 2030 trên 10%.

Như vậy, dự báo trong giai đoạn 2020 - 2030 môi trường Việt Nam tiếp tục chịu nhiều sức ép từ gia tăng dân số và quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, yêu cầu đảm bảo môi trường sống của cộng đồng thời gian tới càng trở nên bức xúc, đòi hỏi sớm phải có hệ thống chính sách quản lý môi trường hoàn thiện hơn, cùng với các giải pháp thực hiện tổng hợp, khả thi và hiệu quả.

III. Tồn tại, thách thức

Kiểm soát ô nhiễm môi trường với hai nội dung chính là phòng ngừa và xử lý, khắc phục ô nhiễm là bài toán phức tạp và khó khăn đối với các quốc gia đang phát triển, trong đó có

Việt Nam. Có nhiều nghiên cứu về những bất cập trong quản lý môi trường, nguyên nhân và giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm, tuy nhiên trọng tâm dường như vẫn đang thuộc về quản lý môi trường nước và chất thải rắn. Một số tồn tại, thách thức đặc thù trong quản lý CLKK tại Việt Nam từ góc độ rà soát chính sách, thực thi chính sách, và giám sát thực hiện được trình bày dưới đây:

Về Chính sách pháp luật trong quản lý CLKK:

Luật BVMT 2014 đã định khung tương đối toàn diện nội dung quản lý môi trường, Nghị định 38/2015/NĐ-CP và một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đã hướng dẫn việc thực hiện quản lý chất thải theo quy định của Luật, trong đó có quản lý CLKK. Tuy nhiên, thực tế thực hiện cho thấy hệ thống chính sách pháp luật về quản lý CLKK của Việt Nam rất cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng hệ thống và cụ thể hơn... Một số thí dụ:

Điều 4 Luật BVMT 2014 quy định, BVMT là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân; BVMT phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế..., bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu...; BVMT phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải. Rất tiếc trong thực tế, trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân chưa thực sự được luật hóa đủ cụ thể, rõ ràng. Điều này không những gây nhiều khó khăn trong quá trình thực thi Luật mà còn là vùng xám để có thể vận dụng vụ lợi, trốn tránh trách nhiệm. Nhiều tác động tiêu cực đến môi trường có nguyên nhân sâu xa từ sai lầm, sai sót trong ban hành chính sách, thực thi chính sách, vô tình hay cố ý. Bên cạnh Luật BVMT, Luật Đa dạng sinh học được ban hành năm 2008, Luật Lâm nghiệp (ban hành 2019, thay thế Luật Bảo vệ và phát triển rừng 2004) đã quy định cụ thể hơn về trách nhiệm bảo vệ rừng, đa dạng sinh học, một yếu



Ảnh: Markus Winkler - Unsplash



tổ hết sức quan trọng trong bảo vệ môi trường không khí, chống biến đổi khí hậu. Rất tiếc rằng một thời gian dài, quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, đa dạng sinh học đã không được tôn trọng. Việc lạm dụng các chương trình khai hoang, xây dựng vùng kinh tế mới Tây Nguyên, chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo sang trồng cao su trên đất dốc, tối đa hóa diện tích lúa nước đồng bằng sông Cửu Long... cộng với nạn khai thác rừng bất hợp pháp có tính hủy diệt, nạn cháy rừng do buông lỏng quản lý... đã ảnh hưởng hết sức tiêu cực đến hệ sinh thái rừng tự nhiên, nhân tố quan trọng trong BVMT nói chung và môi trường không khí nói riêng.

Theo quy định tại khoản 8 điều 4 Luật BVMT 2014: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. Trên thực tế việc thực hiện quy định của Luật, đặc biệt về trách nhiệm bồi thường thiệt hại bởi gây ONKK gặp rất nhiều khó khăn do tính phức tạp trong việc xác định thiệt hại, phương pháp xác định thiệt hại chưa được chuẩn hóa và quy trình xử lý tranh chấp chưa được quy định rõ.

Điều 62, Điều 64 Luật BVMT 2014 quy định: Các nguồn phát thải khí vào môi trường phải được đánh giá và kiểm soát; Nguồn phát thải khí phải được xác định về lưu lượng, tính chất và đặc điểm của khí thải. Việc xem xét, phê duyệt dự án và hoạt động có phát thải khí phải căn cứ vào sức chịu tải của môi trường không khí, bảo đảm không có tác động xấu đến con người và môi trường. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguồn phát thải khí công nghiệp lớn phải đăng ký nguồn gây ô nhiễm, đo đạc, thống kê, kiểm kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về lưu lượng, tính chất, đặc điểm khí thải. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguồn phát thải khí công nghiệp lưu lượng lớn phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép xả thải. Tuy nhiên hiện tại chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc xây dựng kiểm kê phát thải, theo dõi và báo cáo; Việc xem xét phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án theo các quy định của Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Nghị định 40/2019/NĐ-CP vẫn chủ yếu dựa vào hệ thống quy chuẩn hiện hành, chưa áp dụng công cụ giấy phép môi trường (Environmental Permits) như hiện đang được nhiều quốc gia phát triển áp dụng.

Về quy chuẩn môi trường:

Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường nói chung và môi trường không khí Việt Nam hiện vẫn cần phải tiếp tục được điều chỉnh, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu về BVMT (Luật BVMT, Khoản 8, Điều 5). Hiện tại, bên cạnh Quy chuẩn về phát thải khí thải công nghiệp nói chung (QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT), Việt Nam đã xây dựng 1 số quy chuẩn phát thải riêng cho 1 số ngành công nghiệp đặc thù. Tuy nhiên, số lượng các quy chuẩn ngành cần được tiếp tục xem xét bổ sung, cần đặc biệt lưu ý đến quy mô phát thải và đặc điểm vị trí (Kp và Kv cần chi tiết, cụ thể hơn). Cần có lộ trình sớm tiệm cận các quy chuẩn môi trường quốc tế về môi trường không khí xung quanh cũng như quy chuẩn phát thải, hiện vẫn có sự khác biệt khá lớn giữa

quy chuẩn của Việt Nam và Quốc tế (Cộng đồng châu Âu - EU, Tổ chức Y tế thế giới - WHO, Nhật Bản, Singapore) về một số chỉ số đặc trưng môi trường không khí xung quanh, trong đó đặc biệt là chỉ số bụi PM10, PM2.5.

Quy chuẩn về phát thải một số ngành công nghiệp cũng có tình trạng tương tự. Thí dụ điển hình có thể thấy trong ngành nhiệt điện - một trong những ngành có lượng phát thải hết sức lớn và tiềm ẩn khả năng ô nhiễm cao, quy định của các tổ chức như Ngân hàng Thế giới - WB, EU... yêu cầu nồng độ bụi tổng số TSP trong khí thải nhiệt điện không được vượt quá 30-50 mg/m³ (tùy theo chất lượng không khí vùng Dự án), trong khi theo QCVN 22:2009/BTNMT của Việt Nam, giá trị giới hạn của TSP hiện cho phép ở mức 200mg/m³ (gấp 4-6 lần).



Về triển khai thực hiện Luật:

Đây là vấn đề hết sức lớn, không khó để thấy rằng mặc dù hệ thống Luật của Việt Nam chưa thực sự hoàn thiện, song nếu việc tuân thủ luật được thực hiện nghiêm túc thì môi trường của Việt Nam chắc chắn sẽ đỡ ô nhiễm hơn hiện tại. Hiện việc tuân thủ Luật BVMT còn rất nhiều bất cập.

Để đảm bảo các yêu cầu về BVMT, Luật BVMT 2014 tại Điều 13 - 15 đã quy định rõ trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược đối với các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, công nghiệp..., trong đó phải đánh giá được sự phù hợp của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch với quan điểm, mục tiêu về BVMT, phải dự báo được các tác động về môi trường và đề xuất biện pháp giảm thiểu. Báo cáo Môi trường chiến lược phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định với quy trình thẩm định khá chặt chẽ. Tuy nhiên, sau khi quy hoạch được phê duyệt, hiện tượng quy hoạch bổ sung, quy hoạch điều chỉnh vẫn diễn ra khá phổ biến, hậu quả là nhiều tiêu chí về môi trường không còn được đảm bảo.

Trong nhiều trường hợp, việc vận dụng Luật còn bị ảnh hưởng nhiều từ quan điểm trong phát triển kinh tế, tăng GDP địa phương, dẫn đến hiện tượng báo cáo không đúng thực tế, chia nhỏ dự án để trốn các quy định của Luật. Ý thức của nhiều doanh nghiệp chưa cao. Đây là vấn đề mang tính đặc thù trong giai đoạn đầu phát triển. Nhiều doanh nghiệp còn cố tình tìm cách lách luật, vi phạm Luật BVMT bất cứ lúc nào có thể để tối đa hóa lợi nhuận.

Năng lực kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm môi trường:

Ở mức độ nhất định, Luật BVMT hiện hành đã phân định trách nhiệm quản lý môi trường cấp Trung ương và địa phương. Để phục vụ công tác quản lý nhà nước về TNMT, trong đó có môi trường không khí, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12/1/2016 Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc TNMT quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; các địa phương cũng từng bước được trang bị bổ sung trang thiết bị phục vụ quan trắc môi trường không khí xung quanh, quan trắc



Ảnh: Tyndall

khí thải khi cần thiết; các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 38:2015/NĐ-CP có trách nhiệm tự giám sát khí thải thuộc phạm vi trách nhiệm; Từ 2015, đối với những nguồn thải khí thải lớn, doanh nghiệp phải có trách nhiệm trang bị hệ thống quan trắc tự động khí thải, truyền số liệu quan trắc về các Sở TNMT. Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp, bộ máy quản lý môi trường địa phương khá lúng túng trong việc xử lý các vấn đề môi trường nảy sinh. Lý do giải thích thường thấy là do thiếu nguồn lực cán bộ và cơ sở vật chất, đó là một thực tế, tuy nhiên như đã đề cập, chất lượng cán bộ chưa đảm bảo và các quy định phân chia trách nhiệm giữa quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp chưa rõ ràng, chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm môi trường

IV. Một số kiến nghị:

Quản lý CLKK chỉ hiệu quả khi có đủ khung pháp lý, chính sách cụ thể, được xây dựng trên quan điểm tiếp cận hệ thống. Trong tương lai gần, Việt Nam cần xây dựng các bộ luật riêng quản lý từng thành phần môi trường. Trong Luật BVMT sửa đổi sắp tới, rất cần có quy định chi tiết hơn về hợp phần quản lý CLKK và cần có Nghị định riêng của Chính phủ hướng dẫn thực hiện điều khoản luật về quản lý CLKK.

Đề nghị trong Luật sửa đổi tới đây, vấn đề trách nhiệm của từng bộ ngành, địa phương về BVMT tiếp tục được quy định rõ hơn, bắt đầu từ trách nhiệm phải đảm bảo các tiêu chí về BVMT, phát triển bền vững trong xây dựng chiến lược phát triển, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng chương trình, dự án.

Đề nghị rà soát, phân định, làm rõ trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp và trách nhiệm doanh nghiệp trong quản lý môi trường nói chung theo hướng tăng trách nhiệm cá nhân trong quản lý nhà nước; tăng quyền chủ động, sáng tạo của các doanh nghiệp trong thực tế quản lý trực tiếp, hàng ngày; tăng trách nhiệm của doanh nghiệp trong tuân thủ pháp luật về môi trường.

Đề nghị tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy chuẩn môi trường, theo hướng cụ thể hóa, có khác biệt về yêu cầu chất lượng xả thải theo loại hình, thải lượng và theo vị trí vùng địa lý. Đối với một số lĩnh vực đặc thù, dự án đầu tư sản xuất công nghiệp mới, yêu cầu công nghệ sản xuất và chất lượng xả thải phải tiệm cận mức tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới, được xây dựng trên cơ sở áp dụng Công nghệ phù hợp tốt nhất (BAT-Best Available Technology).

Bổ sung, hoàn thiện quy định về đảm bảo sức chịu tải về môi trường, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, có lộ trình cụ thể chuyển quản lý môi trường từ dựa chính vào quy chuẩn sang quản lý môi trường theo giấy phép xả thải, trong đó có nội dung cấp phép xả khí thải.



Ảnh: ISPONRE

Quy định cụ thể hơn về các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, tăng mức độ xử phạt các hành vi cố tình vi phạm.

Cải tiến công tác thanh kiểm tra, có trọng tâm trọng điểm, tập trung vào những đối tượng có lượng xả thải lớn, nguy cơ tác động môi trường cao theo nguyên tắc 20 - 80 (kiểm tra 20% đối tượng (có phát thải lớn) có thể giúp kiểm soát 80% lượng phát thải). Chuyển quản lý môi trường từ ứng phó bị động sang phòng ngừa chủ động. Quy định rõ trách nhiệm áp dụng các thành tựu công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý môi trường.

Xây dựng quy định cụ thể về xã hội hóa công tác BVMT, tăng cường sự tham gia của cộng đồng xã hội, đặc biệt về giám sát tuân thủ.

Bổ sung làm rõ trách nhiệm về giáo dục, tuyên truyền, dần đưa nhận thức về BVMT trở thành ý thức tự giác của mỗi thành viên xã hội, xây dựng nền văn hóa môi trường.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2011-2015
2. Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2016
3. Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2017
4. <https://danso.org/viet-nam/>
5. Nguyễn Thị Trang Nhung: Mối liên hệ giữa ô nhiễm không khí và sức khỏe. Bản tin chính sách, PanNature, Số 24, Quý IV/2016
6. <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2396-quan-ly-xa-hoi-va-do-thi-hoa-o-viet-nam.html>
7. Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
8. Luật Bảo vệ môi trường 2014
9. Luật Đa dạng sinh học 2008
10. Luật Lâm nghiệp 2019
11. Nghị định 18:2015/NĐ-CP
12. Nghị định 38:2015/NĐ-CP
13. Nghị định 40/2019/NĐ-CP
14. Nguyễn Trung Thắng: Cần giải pháp đột phá trong chính sách quản lý môi trường không khí. Bản tin chính sách, PanNature, Số 24, Quý IV/2016
15. Trần Thế Loãn: Chính sách quản lý và kiểm soát chất lượng môi trường không khí đô thị. Bản tin chính sách, PanNature, Số 24, Quý IV/2016
16. Văn Diệu Anh: Khả năng áp dụng kiểm kê phát thải từ hoạt động công nghiệp và một số vướng mắc. Bản tin chính sách, PanNature, Số 24, Quý IV/2016
17. Phạm Văn Beo: Lượng hóa và tìm giải pháp bồi thường thiệt hại do ô nhiễm không khí. Bản tin chính sách, PanNature, Số 24, Quý IV/2016
18. Quy chuẩn chất lượng môi trường không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT
19. Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12/1/2016 Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030
20. IFC Environmental, Health, and Safety Guidelines THERMAL POWER PLANT



Tổng quan chính sách quản lý chất lượng không khí tại Việt Nam

ThS. NGUYỄN MINH KHOA

Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

I. Đặt vấn đề

Ô nhiễm không khí (ONKK) đang là vấn đề thu hút nhiều sự quan tâm tại Việt Nam hiện nay. Tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), Hải Phòng, nhiều chỉ tiêu chất lượng không khí (CLKK) vượt mức quy chuẩn cho phép nhiều lần, trong đó ô nhiễm từ bụi là đặc biệt nghiêm trọng. Nồng độ các thông số gây ô nhiễm như SO_x , NO_x , CO về cơ bản chưa vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường nhưng thông số bụi $\text{PM}_{2.5}$ và PM_{10} tại một số địa điểm và thời gian nhất định đã vượt QCVN 05:2013 từ 2 - 3 lần¹ và có dấu hiệu ngày càng tăng.

Tình trạng ONKK đã gây ra nhiều tác hại đối với sức khỏe người dân, nhất là các vấn đề về đường hô hấp. Theo số liệu thống kê của Bộ Y tế, trong những năm gần đây, tỉ lệ mắc các bệnh về đường hô hấp đạt mức cao nhất trên toàn quốc. ONKK do bụi, SO_2 , NO_x , CO đã gây ra rất nhiều bệnh như viêm đường hô hấp, hen, lao, dị ứng, viêm phế quản mãn tính, ung thư... Bên cạnh việc ảnh hưởng tới sức khỏe và sinh mạng của người dân, ONKK còn gây thiệt hại lớn về kinh tế, qua các chi phí về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, tổn thất thời gian do đau yếu đối với con người, thiệt hại do ảnh hưởng đến hoa màu, đến chất lượng công trình và vật liệu, đến hoạt động du lịch.

Thực trạng ONKK ở Việt Nam có chiều hướng gia tăng, nhưng hệ thống chính sách về quản lý và bảo vệ CLKK được coi là chưa đầy đủ và việc thực thi còn kém hiệu quả. Một số biện pháp để quản lý không khí sạch được nêu trong Chiến lược Phát triển bền vững, Chiến lược Bảo vệ môi trường (BVMT), quy định tại Luật BVMT và một số văn bản khác. Tuy nhiên, các quy định này chủ yếu mới mang tính định hướng, chưa được áp dụng hiệu quả trong thực tế. Khung chính sách và pháp luật về không khí sạch còn hạn chế.

Các nhà hoạch định chính sách đã quan tâm đến công tác phòng chống và kiểm soát các nguồn ô nhiễm, nhưng chưa nâng lên thành một cách tiếp cận tổng hợp để quản lý CLKK. Hệ thống quan trắc môi trường không khí hiện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Hệ thống quản lý còn nhiều chồng chéo, bất cập, cụ thể là Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường, trong đó có môi trường không khí nhưng nhiệm vụ kiểm soát ONKK đô thị, cải thiện CLKK đô thị có những giao thoa, chồng chéo với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng... Trong khi đó, cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin về kiểm soát ô nhiễm giữa các Bộ, ngành, giữa cơ quan Trung ương và địa phương còn hạn chế.

II. Khung chính sách pháp lý về quản lý chất lượng không khí

1. Khung pháp lý

Cùng với sự phát triển của pháp luật về BVMT nói chung, các quy định về BVMT không khí cũng đã được quy định trong các văn bản chính sách và pháp luật. Từ Luật BVMT 1993, Bộ luật Hình sự (năm 1999, 2015 và sửa đổi, bổ sung 2017, phần Các tội phạm về môi trường); các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã tham gia, ký kết (Công ước Vienna năm 1994 về bảo vệ tầng ozon, Công ước về Biến đổi khí hậu năm 1994 của Liên hợp quốc, và Nghị định thư Kyoto năm 1998 về giảm phát thải khí nhà kính); đến Luật BVMT 2005 và Luật BVMT 2014, các quy định về kiểm soát ONKK đã được quy định chi tiết hơn. Ngoài ra, các vấn đề định hướng đối với việc đảm bảo CLKK cũng được đề cập tới trong các văn bản như: Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 bao gồm một chương trình ưu tiên "Chương trình cải thiện chất lượng không khí tại Việt Nam"; Quyết định số 328/2005/QĐ-TTg ngày 12/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm môi trường quốc gia đến năm 2010 bao gồm Kế hoạch kiểm soát ONKK; Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn

¹ Ministry of Natural Resources and Environment. Report on the Current Status of Environment in 2016. Topic: Urban Environment. Hanoi, 2016

2011 - 2020; cũng như các văn bản hướng dẫn về quy chuẩn đối với khí thải từ phương tiện giao thông cơ giới, khí thải công nghiệp nhiệt điện, xi măng...

Lệnh BVMT 1993 đã cung cấp khung cơ bản đầu tiên cho chính sách môi trường của đất nước. Luật BVMT 2005 tiếp tục mở rộng các chính sách BVMT một cách chi tiết hơn, bao gồm kiểm soát ONKK. Tiếp đến, Luật BVMT 2014, đã có một mục riêng về BVMT không khí, với các quy định về môi trường không khí xung quanh và trách nhiệm kiểm kê, kiểm soát ONKK.

Tuy nhiên, các quy định về quản lý CLKK vẫn chưa đầy đủ. Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có luật hay nghị định riêng về quản lý CLKK, mà chỉ có Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý CLKK đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 theo phê duyệt tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Mặc dù vậy, kết quả thực hiện Kế hoạch này cho tới nay vẫn còn khá khiêm tốn.

2. Tiêu chuẩn chất lượng không khí

Tiêu chuẩn CLKK xung quanh của Việt Nam lần đầu tiên được xây dựng vào năm 1995. Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) 5937:1995 đề ra các tiêu chuẩn CLKK xung quanh cho sáu thông số ô nhiễm chính (CO, NO2, SO2, bụi chì, O3 và bụi lơ lửng TSP). Tiêu chuẩn bổ sung đối với các thông số ONKK độc hại khác cũng đã được thiết lập trong cùng năm qua TCVN 5938:2005. Các TCVN đã trải qua hai lần sửa đổi vào năm 2001 và 2005. Ngoài ra, ba tiêu chuẩn khác có liên quan CLKK đã được sửa đổi và ban hành trong năm 2005².

Gần đây, các TCVN về CLKK xung quanh đã được sửa đổi thành QCVN. Ngày 07/10/2009, Bộ trưởng Bộ TNMT đã ký phê duyệt việc sửa

đổi TCVN 5937:2005 và TCVN 5938:2005 thành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về CLKK xung quanh (QCVN 05:2009) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh (QCVN 06:2009/ BTNMT). QCVN 05:2009 sau đó được thay thế bởi QCVN 05:2013 vào năm 2013, đưa thêm các giới hạn với bụi PM2.5. TCVN 5939:2005 và TCVN 5940:2005 đã được thay thế bởi QCVN 19:2009 và QCVN 20:2009. Ngoài ra, đối với tiếng ồn đã có QCVN 26:2010/ BTNMT là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

² TCVN 5938: 2005 về Ngưỡng của một số chất độc hại trong không khí xung quanh, TCVN 5939:2005 về Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và TCVN 5940:2005 về Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bảng 1:
Các quy chuẩn kỹ thuật môi trường không khí xung quanh

Tên văn bản	Nội dung
QCVN 05:2013/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
QCVN 06:2009/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
QCVN 26:2010/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Bảng 2:
Các quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp

Tên văn bản	Nội dung
QCVN 02:2008/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế
QCVN 19: 2009/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
QCVN 20: 2009/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
QCVN 21: 2009/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học
QCVN 22: 2009/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện
QCVN 23: 2009/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng
QCVN 26:2010/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
QCVN 30: 2010/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp
QCVN 34:2010/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp lọc hóa dầu đối với bụi và chất vô cơ
QCVN 51:2013/ BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép
QĐ 3733:2002/ QĐ-BYT	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động
QCVN 30:2012/ BTNMT	Quy định về lò đốt chất thải rắn y tế



3. Phân công trách nhiệm

- Cấp quốc gia

Theo Nghị định của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, Bộ TNMT là cơ quan chịu trách nhiệm chuyên môn cao nhất và trực tiếp trước Chính phủ về kiểm soát ONKK có trách nhiệm chủ trì xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quốc gia, kế hoạch 5 năm, hàng năm, chương trình, dự án, nhiệm vụ trong các lĩnh vực kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí; xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia; kiểm soát chất lượng môi trường tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc; xây dựng bản đồ ô nhiễm môi trường quốc gia, vùng lãnh thổ; vấn đề ô nhiễm môi trường xuyên biên giới đối với mưa axit và khói mù.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng có trách nhiệm thực hiện kiểm soát ONKK. Đây là các cơ quan quản lý chuyên ngành khác nhau, nhưng hoạt động của các ngành đó lại có liên quan đến môi trường không khí, chẳng hạn như: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ...

- Cấp địa phương

Luật BVMT quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về BVMT trong phạm vi địa phương mình. Trong số này là thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và huyện về việc ban hành quy định, cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch về BVMT. Luật cũng quy định việc tạo ra các cơ quan BVMT chuyên ngành và các cán bộ BVMT ở cấp tỉnh, huyện (và xã). Ở cấp tỉnh, trách nhiệm thuộc về Sở TNMT trong khi ở cấp huyện là Phòng TNMT.



Ảnh: GIZ

Bên cạnh đó, Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh thực hiện triển khai các hoạt động BVMT, tuyên truyền phổ biến pháp luật về BVMT. Tuy nhiên, chưa có sự thống nhất trong các quy định về phân công, phân cấp rõ ràng về nhiệm vụ quản lý môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp giữa Ban quản lý với Sở TNMT, Ủy ban nhân dân cấp huyện nên dẫn đến đầu mối về quản lý môi trường của địa phương bị thay đổi, thiếu sự ổn định, cụ thể trong các lĩnh vực thẩm định Đánh giá tác động môi trường, Đề án BVMT; thanh tra, kiểm tra...

4. Quan trắc chất lượng không khí

Việt Nam đang có những nỗ lực không ngừng để cải thiện và mở rộng mạng lưới quan trắc CLKK trên toàn quốc. Ngày 29/01/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg về "Quy hoạch tổng thể Mạng lưới quan trắc TNMT đến năm 2020". Quy hoạch này nhằm mục đích thiết lập các trạm quan trắc tự động CLKK trên toàn quốc vào năm 2020. Hiện nay, có khoảng 35 trạm quan trắc tự động CLKK trên toàn quốc đang hoạt động, thuộc Bộ TNMT và một số Sở TNMT. Các thông số được quan trắc bao gồm bụi PM10, CO, SO₂, oxit nitơ (NO_x), ozon (O₃). Ở một số thành phố (ví dụ, TP. HCM), benzen-toluene-xylene (BTX) và bụi PM2.5 cũng được quan trắc.

Ở cấp độ quốc gia, Tổng cục Môi trường (thuộc Bộ TNMT) chịu trách nhiệm thiết kế và tổ chức các chương trình quan trắc CLKK quốc gia. Trung tâm Quan trắc môi trường (trực thuộc Tổng cục Môi trường) tổ chức và thực hiện các chương trình quan trắc CLKK quốc gia, quản lý dữ liệu và là đầu mối về mạng lưới quan trắc CLKK.

Ở cấp địa phương, Trung tâm Quan trắc môi trường thuộc Sở TNMT ở mỗi tỉnh/thành phố thực hiện việc quan trắc CLKK và kiểm tra việc tuân thủ các tiêu chuẩn CLKK xung quanh tại tỉnh/thành phố đó.

Nhìn chung, các chương trình quan trắc môi trường không khí mới chỉ chủ yếu tập trung tại các khu vực đô thị và gần các khu công nghiệp mà chưa có tại các khu vực nông thôn, làng nghề. Mặt khác, hoạt động quan trắc chưa theo một quy trình thống nhất, thiếu đồng bộ giữa các cấp, công tác thực hiện QA/QC còn yếu, trong khi thiết bị quan trắc không khí nhiều nơi đã lạc hậu. Số liệu quan trắc môi trường không khí hiện vẫn phân tán và ít được chia sẻ, gây không ít khó khăn trong việc khai thác và sử dụng thông tin.

III. Tăng cường công tác quản lý chất lượng không khí

Như đã đề cập, Việt Nam chưa có Luật Không khí sạch để tập trung vào quản lý ONKK. Hiện quy định về kiểm soát ONKK chủ yếu được quy định trong Luật BVMT với một số nguyên tắc chung và các QCVN. Hiệu lực thực thi các văn bản pháp luật liên quan tới môi trường không khí chưa cao, trong khi hệ thống quy chuẩn về môi trường không khí còn nhiều bất cập. Mặt khác, hệ thống quan trắc môi trường không khí và việc chia sẻ thông tin hiện còn nhiều hạn chế.

Mặc dù có một số thách thức liên quan đến khung pháp lý, việc tổ chức lại các cơ quan nhà nước trong thời gian gần đây (đặc biệt là Tổng cục Môi trường) và sự tham gia tích cực hơn từ khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các nhóm cộng đồng, kết hợp với sự hỗ trợ từ các đối tác quốc tế và các viện nghiên cứu, vấn đề kiểm soát ONKK ở Việt Nam vẫn còn rất nhiều tiềm năng để cải thiện và các phương pháp tiếp cận mới có thể được áp dụng một cách phù hợp. Nhìn chung, các mối quan tâm về CLKK trong xã hội hiện rất cao và đòi hỏi đẩy nhanh việc giải quyết các chất ô nhiễm thứ cấp như PM2.5 và O3.

Theo kinh nghiệm của một số quốc gia, các cách tiếp cận mới như tiếp cận đa chất đa tác động (multi-pollution multi-effect), quản lý theo khí vực (airshed), quản lý CLKK qua quy hoạch sử dụng đất là các biện pháp có thể phát huy được vai trò trong quản lý CLKK ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, trước hết, một số giải pháp cần tiến hành, đó là:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật: cần đổi mới hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý CLKK thông qua xác định

hướng tiếp cận phù hợp, xây dựng chính sách và pháp luật cụ thể, rà soát, sửa đổi các quy định không còn phù hợp, với các mục tiêu và lộ trình rõ ràng trong việc giảm các chất ONKK. Trong bối cảnh hiện nay, cần xây dựng một văn bản quy phạm đặc thù điều chỉnh về quản lý CLKK (luật hoặc dưới luật) với trọng tâm là kiểm soát, phòng ngừa ONKK do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, từ đó kiểm soát nguyên nhiên liệu, kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát thải, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trong công tác quản lý CLKK, tránh chồng chéo; xây dựng các quy chế phối hợp quản lý, công bố thông tin; kế hoạch quản lý CLKK; tăng cường chế tài xử phạt... Ngoài ra, cần tiến hành rà soát, đổi mới hệ thống QCVN hiện nay về CLKK cho phù hợp với tình hình diễn biến ô nhiễm hiện nay.

Tăng cường năng lực quản lý và chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan nhà nước ở các cấp; phân công trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các đầu mối: Bộ TNMT chịu trách nhiệm quản lý thống nhất về BVMT không khí, điều phối hoạt động BVMT không khí của các Bộ, ngành và đoàn thể, đẩy mạnh hoạt động kiểm kê nguồn thải, quan trắc và kiểm soát môi trường không khí đô thị, khu vực công nghiệp; tăng cường xây dựng mạng lưới các trạm quan trắc môi trường không khí. Ở cấp địa phương, cần thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý CLKK tại đơn vị quản lý nhà nước về môi trường của địa phương.

Đầu tư và mở rộng mạng lưới quan trắc để cải thiện các nhiệm vụ thu thập và cập nhật dữ liệu: Cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, máy móc, thiết bị và công nghệ hiện đại cho trạm quan trắc không khí, đặc biệt là quan trắc bụi và bụi mịn (tập trung cho hệ thống trạm quan trắc không khí tự động, cố định và di động). Tiến hành triển khai kiểm kê các nguồn



Ảnh: Internet

phát thải chất ô nhiễm vào không khí trên toàn quốc, đặc biệt trong các khu vực đô thị, các ngành công nghiệp phát thải nhiều (nhiệt điện, xi măng, thép...).

Thu hút sự đóng góp của các khu vực, thành phần xã hội vào quản lý CLKK: mở rộng các hình thức tuyên truyền, phổ biến thông tin cho cộng đồng về ảnh hưởng của CLKK xung quanh đối với sức khỏe con người; xây dựng các chương trình định kỳ công khai thông tin về CLKK tại các đô thị (qua chỉ số CLKK: Air Quality Index - AQI); tăng cường tham vấn cộng đồng trong công tác BVMT không khí; phát huy vai trò kiểm tra, kiểm soát của cộng đồng đối với các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

Thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, hướng tới nền sản xuất xanh: sử dụng phương tiện, nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Môi trường quốc gia, Hà Nội, các năm 2007, 2010, 2013, 2015, 2016, 2017.
2. Cấn Anh Tuấn, Hoàng Xuân Cơ, Phạm Thị Việt Anh, Phạm Thị Thu Hà, Những vấn đề về thiệt hại và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường không khí, Tạp chí Môi trường số 09/2011.
3. Hồ Quốc Bằng, Ô nhiễm không khí đô thị. Ô nhiễm không khí - Giám sát, Mô hình hóa và Sức khỏe, Nxb. InTech, năm 2012.
4. Phạm Ngọc Đăng, "Thực trạng môi trường không khí đô thị ở Việt Nam", Hà Nội, 2010.
5. Nguyễn Minh Khoa, Trần Minh Huyền, Ô nhiễm không khí: những bất cập trong quản lý và kiến nghị. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 7A năm 2016 (688). ISSN: 1859-4794.
6. Trung tâm quan trắc môi trường (CEM), Tổng quan mạng lưới quan trắc môi trường và hệ thống phân tích, Hà Nội, 2013.
7. Trung tâm Sáng kiến Không khí sạch cho các thành phố Châu Á (CAI-Asia), 2010. "Việt Nam: Chất lượng không khí - 2010 Edition". Thành phố Pasig, Philippines.

Tăng cường dữ liệu ô nhiễm không khí và sức khỏe: Thách thức toàn cầu

TS. TRỊNH THÁI HÀ

Người sáng lập -
Trưởng ban điều hành
Dự án Youth Connected For
Clean Air
(tài trợ bởi Bộ Ngoại giao
Hoa Kỳ, 2019-2020)

Ô nhiễm không khí (ONKK) là nguy cơ hàng đầu về sức khỏe toàn cầu, là nguyên nhân gây ra 7 triệu ca tử vong sớm mỗi năm. Đồng thời, ONKK có liên quan chặt chẽ với biến đổi khí hậu (BĐKH) - bởi động lực chính của BĐKH là việc tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch, cũng là tác nhân chính gây ONKK. Trước tình hình này, ONKK trở thành một mối ưu tiên trong các chương trình nghị sự toàn cầu. Dữ liệu quan trắc ONKK và đánh giá ước tính phơi nhiễm ONKK và gánh nặng bệnh tật ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu được đánh giá là yếu tố quan trọng để xây dựng chính sách cải thiện chất lượng không khí, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và thích ứng với BĐKH. Về quan trắc và báo cáo chất lượng không khí (CLKK), tăng cường năng lực của các thành phố để giám sát CLKK với các phương pháp tiêu chuẩn, đáng tin cậy và thiết bị đo đặc chất lượng tốt, và cơ chế vận hành bền vững là mấu chốt. Bên cạnh đó, cần tăng cường các nghiên cứu dịch tễ học về ảnh hưởng phơi nhiễm dài hạn và phơi nhiễm cấp tính phù hợp với các yếu tố đặc trưng của địa phương về dân số, nhân khẩu học; về thành phần ô nhiễm; tình trạng dinh dưỡng; và về điều kiện kinh tế và tập tính văn hóa.

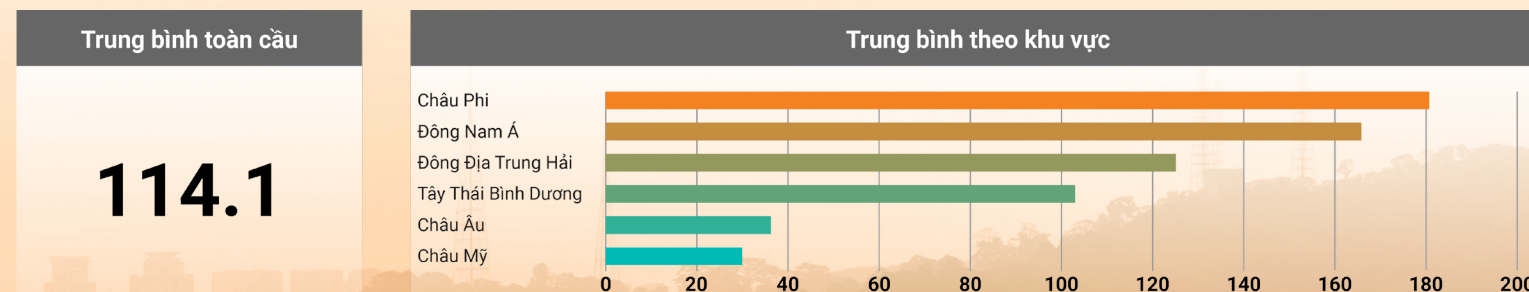
Nỗ lực và xu hướng quốc tế nhằm phát triển cơ sở dữ liệu về ONKK

Thu thập thông tin về chủng loại và nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí là một bước thiết yếu để bảo vệ con người khỏi các tác động sức khỏe khi tiếp xúc với các chất ô nhiễm đó. Mạng lưới trạm quan trắc là nguồn dữ liệu chính để đánh giá ước tính phơi nhiễm của toàn dân đối với ONKK, và là cơ sở để ước tính tổng số gánh nặng bệnh tật. Đầu tư vào hệ thống quan trắc CLKK

là một khoản đầu tư thông minh cho sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, nhiều quốc gia trên thế giới không thu thập hoặc khan hiếm dữ liệu về CLKK xung quanh, điển hình là khu vực châu Phi cận Sahara, các nước thu nhập thấp và trung bình ở khu vực Tây Thái Bình Dương (bao gồm Việt Nam), và Đông Địa Trung Hải.⁵ Việc thiếu dữ liệu cản trở nỗ lực nhằm vào các nguồn gây ONKK đặc biệt tại các nước đang phát triển.

Nhằm giải quyết tình trạng ONKK gia tăng, WHO hợp tác với gần 50 tổ chức quốc tế và địa phương phát triển **Nền tảng toàn cầu về Chất lượng không khí và Sức khỏe (Global Platform on Air Quality and Health)**. Nền tảng toàn cầu này tập hợp các chuyên gia, nhà khoa học và các nhà hoạt động chính sách địa phương và quốc tế nhằm tăng cường biện pháp theo dõi và báo cáo các tiến trình về ONKK một cách minh bạch và đồng bộ. Một nhiệm vụ chính của Nền tảng này là phát triển cơ sở dữ liệu nhằm hỗ trợ các quốc gia và đô thị giảm thiểu phơi nhiễm ONKK và gánh nặng bệnh tật, đồng thời góp phần giải quyết hiệu quả hơn các nguồn gây ONKK gây hại cho sức

Hình 1: Số ca tử vong do ONKK xung quanh theo khu vực năm 2016⁵ (trên 100.000 dân)



Ước tính ô nhiễm không khí gây ra 7 triệu ca tử vong năm 2016

Ảnh: Internet

khỏe. Và, một trong những lĩnh vực trọng tâm hiện nay của Nền tảng Toàn cầu là cải tiến các phương pháp để (1) tích hợp dữ liệu ONKK từ quan trắc giám sát từ vệ tinh, mặt đất và các mô hình hóa học, và (2) để biểu thị rõ ràng hơn đặc điểm các nguồn gây ONKK (như giao thông, công nghiệp và nông nghiệp).^{2,5}

Tính tới nay, cơ sở dữ liệu CLKK đô thị của WHO có dữ liệu quan trắc thành phần bụi lửng trên bề mặt của khoảng 3.000 thành phố và thị trấn. Tuy nhiên, phạm vi phủ sóng của mạng lưới giám sát thay đổi đáng kể giữa các khu vực. Chỉ 10 trên 47 quốc gia trong khu vực châu Phi cận Sahara có dữ liệu với khoảng 40 thành phố. Thêm vào đó, chất lượng và độ tin cậy của dữ liệu cũng thay đổi do áp dụng các

phương pháp và cơ chế giám sát khác nhau ở nhiều thành phố. Dữ liệu phù hợp nhất để đánh giá rủi ro sức khỏe là dữ liệu về bụi mịn PM2.5 chỉ được ghi nhận ở 11% trên tổng số thành phố, chủ yếu từ các nước thu nhập cao.²

Đối với 33 quốc gia thành viên và 6 quốc gia hợp tác của Cơ quan Môi trường châu Âu (EEA), dữ liệu trên Nền tảng cơ sở dữ liệu của WHO được trích xuất từ cơ sở dữ liệu AirBase do Cơ quan Môi trường châu Âu quản lý. Những dữ liệu này, cũng như tất cả bộ siêu dữ liệu có liên quan, được thu thập và được công bố theo các yêu cầu của pháp luật EU về CLKK và trao đổi thông tin. Đó là dữ liệu từ tất cả các trạm đo từ điểm nền quan trắc môi trường chung cho khu vực nông thôn đến các vị trí giao thông đô thị.²

Trong khi đó, hơn 15 năm qua, Clean Air Asia đã củng cố dữ liệu và thông tin về CLKK, biến đổi khí hậu và giao thông vận tải ở khu vực châu Á. Clean Air Asia thu thập và chia sẻ với WHO dữ liệu giám sát CLKK từ 22 quốc gia châu Á với hơn 400 thành phố từ năm 1993 đến năm 2016. Dữ liệu do các đầu mối địa phương cung cấp và do thu thập từ thông tin có sẵn trên các trang web của cơ quan thống kê hoặc cơ quan môi trường địa phương. Mặc dù tính khả dụng của dữ liệu đã được tăng cường trong một vài năm vừa qua, tính bền vững của những nỗ lực này vẫn còn là một thách thức không ngừng.

Tại các nước đang phát triển ở châu Á, chi phí đầu tư mạng lưới giám sát CLKK thường được phân bổ chủ yếu ở giai đoạn mua sắm và lắp đặt ban đầu. Nhưng sau đó nguồn lực phân bổ cho vận hành và bảo trì hạn chế dẫn đến nhiều trạm không hoạt động sau một thời gian nhất định. Điều này đã luôn là vấn đề khó tháo gỡ trong công tác duy trì mạng lưới giám sát CLKK truyền thống ở các nước châu Á đang phát triển.



Ảnh: GIZ

May mắn là, một thể hệ công cụ giám sát và mô hình hóa mới đã ra đời tăng cường đánh giá và dự báo xu hướng ONKK, và hỗ trợ định hình các chiến lược hiệu quả nhất nhằm cải thiện CLKK. Những công cụ giám sát này (gồm có: vệ tinh viễn thám, cảm biến chi phí thấp, kiểm kê khí thải và mô hình ONKK) cho phép phân tích CLKK và các yếu tố ảnh hưởng ở nhiều nơi trên thế giới một cách toàn diện hơn.^{2,6} Những thay đổi nhanh chóng trong công nghệ quan trắc có khả năng cải thiện đáng kể công tác lập kế hoạch và thực thi bảo vệ môi trường. Công nghệ cảm biến chi phí thấp cho phép quan trắc các chất ô nhiễm tự động, liên tục, và có độ phân giải cao về không gian và thời gian. Dữ liệu cảm biến có thể áp dụng cho nhiều nhiệm vụ quản lý ONKK như: (i) bổ khuyết cho mạng lưới giám sát CLKK truyền thống; (ii) cải thiện hiểu biết về liên hệ giữa phơi nhiễm chất ô nhiễm và sức khỏe con người; (iii) quản lý ứng phó khẩn cấp, phát hiện rò rỉ nguy hiểm và giám sát tuân thủ của nguồn gây ô nhiễm; và (iv) tăng cường nhận thức và sự tham gia của cộng đồng đối với các vấn đề về CLKK.

Nhiều mạng lưới cảm biến chi phí thấp cố định và di động để giám sát ONKK như Airvisual, AirBox, Plume, PRAISE-HK, AQMesh, AirCasting... đã được thiết lập ở nhiều quốc

gia như Hoa Kỳ, Anh Quốc, Đài Loan, Trung Quốc. Thậm chí, điện thoại di động, thiết bị bay không người lái (drone) và xe ô tô được trang bị cảm biến ONKK và trở thành các trạm quan trắc di động. Đặc biệt hơn, thiết bị cảm biến giá thấp (RAMP) chạy bằng năng lượng mặt trời đã phát huy tính hữu dụng khi có thể quan trắc nhiều thông số ONKK về CO, NO_x, SO₂, bụi tại những nơi thiếu điện năng trong một thời gian dài do ảnh hưởng của thiên tai.⁷

Đánh giá ước tính phơi nhiễm ONKK và gánh nặng bệnh tật ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu

Các nghiên cứu dịch tễ học được thực hiện trong ba thập kỷ qua đã thiết lập mối liên hệ mạnh mẽ giữa phơi nhiễm dài hạn với ONKK xung quanh và ONKK trong nhà với tình trạng tử vong sớm liên quan đến bệnh tim thiếu máu cục bộ, đột quỵ, bệnh hô hấp mãn tính và ung thư phổi, do đó làm giảm đáng kể tuổi thọ. Hầu hết các đánh giá gánh nặng sức khỏe, sử dụng các bộ dữ liệu cập nhật nhất về tỷ lệ tử vong và tỷ lệ mắc bệnh do các đối tác tại địa phương cung cấp hoặc chứng thực. Dù vậy, trong nhiều trường hợp, các nghiên cứu đánh giá này bị giới hạn bởi sự sẵn có và tính chính xác của các bộ dữ liệu.



Ảnh: Internet

Phần lớn các bằng chứng hiện tại được sử dụng để đánh giá gánh nặng bệnh tật liên quan đến ONKK phụ thuộc vào các nghiên cứu đoàn hệ dài hạn chủ yếu được thực hiện ở Bắc Mỹ và Châu Âu trong nhiều năm. Tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương, nghiên cứu dịch tễ học đã được thực hiện về phơi nhiễm cấp tính với ONKK từ vài ngày đến vài tuần cho thấy các kết quả đánh giá tác động về tỷ lệ tử vong sớm thống nhất đáng kể với các nghiên cứu sẵn có ở Bắc Mỹ và Châu Âu.⁸ Tuy nhiên, cần phải thực hiện thêm các nghiên cứu dịch tễ học hơn O3 và PM2.5 ở châu Á, chẳng hạn như nghiên cứu đoàn hệ để giải quyết những yếu tố bất định tiềm tàng do sự khác biệt cơ bản của khu vực về nhân khẩu học, thành phần chất ô nhiễm, tình trạng dinh dưỡng, và các yếu tố đồng biến đặc trưng theo bệnh khác. Dữ liệu nghiên cứu dịch tễ học là nền tảng để tăng cường tính chính xác của các ước tính rủi ro sức khỏe do ONKK. Hơn nữa, việc cải thiện các bộ dữ liệu về tỷ lệ tử vong và tỷ lệ mắc bệnh tại địa phương là rất quan trọng trong việc cải thiện các ước tính tác động sức khỏe hiện đang quy kết hàng triệu ca tử vong sớm do ONKK ở châu Á và toàn cầu.

Kể từ năm 2014, WHO đã đánh giá gánh nặng bệnh tật toàn cầu của ONKK dựa trên các tính toán mô hình hóa nồng độ bụi mịn PM2.5 và thống kê dân số. Độ phủ không gian - thời gian và chất lượng dữ liệu nồng độ bụi mịn gặp nhiều hạn chế, như nhắc tới ở phần trên. Thêm vào đó, dữ liệu dân số không đầy đủ khiến cho các ước tính phơi nhiễm về ONKK tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định. Nhìn chung, thống kê dân số cho khu vực thành thị và nông thôn ở các nước giàu thì có chính xác và đầy đủ hơn ở các nước nghèo và thu nhập trung bình. Hơn nữa, việc phân định nông thôn và thành thị cũng khác nhau tùy theo quốc gia.

Thảo luận

Theo ước tính của WHO, trên 90% dân số tại các đô thị thế giới đang phải sống trong môi trường không khí ô nhiễm, tập trung nhiều ở khu vực Tây Á và Đông Nam Á. Mỗi một cách tiếp cận về dữ liệu ONKK và sức khỏe đều có ưu điểm và lợi thế nhất định khi kết hợp với nhau nhằm nâng cao năng lực giám sát CLKK trên toàn thế giới, và đánh giá, báo cáo gánh nặng sức khỏe một cách minh bạch và đồng bộ nhất. Dữ liệu không đồng bộ và thiếu thốn sẽ gây cản trở cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra được những quyết sách đúng đắn nhằm giải quyết tình trạng ONKK và giảm thiểu gánh nặng bệnh tật ở địa phương, khu vực và trên toàn cầu. Do đó, các bên liên quan từ chính phủ địa phương và quốc tế, các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và cộng đồng cần phải hợp tác để hiểu rõ đặc trưng của theo dõi giám sát CLKK, mối quan hệ và tầm quan trọng của dữ liệu ONKK và sức khỏe đến các chính sách toàn diện về môi trường, sức khỏe và BDKH.

Về mặt quan trắc và báo cáo CLKK, tăng cường năng lực của các thành phố để giám sát CLKK với các phương pháp tiêu chuẩn, đáng tin cậy và thiết bị đo đặc chất lượng tốt, và cơ chế vận hành bền vững là mấu chốt. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ cảm biến mới và sự gia tăng tính khả dụng của dữ liệu CLKK, các nhà quản lý môi trường, chuyên gia về CLKK và các đơn vị quản lý dữ liệu cần phối hợp chặt chẽ để cùng hướng tới các mục tiêu chung về dữ liệu toàn diện.

Về đánh giá và hạn chế tác động tiêu cực về sức khỏe của ONKK, cần tăng cường các nghiên cứu dịch tễ học về ảnh hưởng phơi nhiễm dài hạn và phơi nhiễm cấp tính phù

hợp với các yếu tố đặc trưng của địa phương về dân số, nhân khẩu học; về thành phần ô nhiễm; tình trạng dinh dưỡng; về điều kiện kinh tế và tập tính văn hóa (về di chuyển; công cụ nấu nướng; phương thức chăn nuôi trồng trọt,... đặc biệt ở những khu vực khó khăn nơi CLKK thường vượt ngưỡng cho phép).



Ảnh: ISPONRE

Tài liệu tham khảo

1. World Health Organization. 9 out of 10 people worldwide breathe polluted air, but more countries are taking action <https://www.who.int/news-room/detail/02-05-2018-9-out-of-10-people-worldwide-breathe-polluted-air-but-more-countries-are-taking-action> (accessed Aug 25, 2019).
2. World Health Organization. 3rd Meeting of the Global Platform on Air Quality and Health, Madrid, 7-9 March 2017 – Meeting Report https://www.who.int/airpollution/global-platform/Global_Platform_Consultation_Report_3rd_Meeting_DRAFT_30_May_2017.pdf?ua=1 (accessed Aug 25, 2019).
3. Wendling, Z. A., Emerson, J. W., Esty, D. C., Levy, M. A., de Sherbinin, A., et al. 2018 Environmental Performance Index; New Haven, CT, 2018.
4. World Health Organization. Air quality monitoring, modelling and forecasting https://www.who.int/airpollution/events/conference/Air_quality_monitoring_forecasting.pdf?ua=1 (accessed Aug 25, 2019).
5. World Health Organization. Global Platform on Air Quality and Health <https://www.who.int/airpollution/global-platform/about/en/> (accessed Aug 25, 2019).
6. Snyder, E. G.; Watkins, T. H.; Solomon, P. A.; Thoma, E. D.; Williams, R. W.; Hagler, G. S. W.; Shelow, D.; Hindin, D. A.; Kilaru, V. J.; Preuss, P. W. The Changing Paradigm of Air Pollution Monitoring. *Environ. Sci. Technol.* 2013, 47 (20), 11369–11377.
7. Subramanian, R.; Ellis, A.; Torres-Delgado, E.; Tanzer, R.; Malings, C.; Rivera, F.; Morales, M.; Baumgardner, D.; Presto, A.; Mayol-Bracero, O. L. Air Quality in Puerto Rico in the Aftermath of Hurricane Maria: A Case Study on the Use of Lower Cost Air Quality Monitors. *ACS Earth Sp. Chem.* 2018, 2 (11), 1179–1186.
8. Zusman, E.; Gamaralalage, P. J. D.; Hengesbaugh, M.; Yagasa, R.; Hotta, Y.; Onogawa, K.; Totoki, Y.; Liu, C.; et al. *Air Pollution in Asia and the Pacific - Science-based Solutions*; 2019.



Cộng đồng tại Hà Nội chia sẻ ý kiến về ô nhiễm không khí

Thực hiện:

Đỗ Quang Hưng

Ảnh:

Bảo Nam



1. Anh Hoàng Đức Hiệp

Quận Cầu Giấy

Chất lượng không khí hiện nay thực sự là một nỗi lo lớn với chúng ta, tình trạng ô nhiễm không khí xảy ra không chỉ ở khu vực đô thị mà cả những vùng nông thôn.

Ở thành thị, không khí bị ảnh hưởng quá nhiều bởi xây dựng và khói bụi gây ra bởi phần lớn phương tiện giao thông.

Vấn đề môi trường đáng được quan tâm nhất hiện nay là khói bụi và rác thải. Hai tác nhân này ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, đặc biệt là hệ hô hấp của người dân. Chúng ta đang sống trong một bầu không khí đặc quánh và rất khó chịu.

Chúng tôi mong rằng Nhà nước sẽ ban hành những chính sách để giảm lưu lượng của các phương tiện cá nhân và ưu tiên cho phương tiện công cộng, giúp người dân di chuyển thuận tiện hơn. Thêm nữa, chúng ta cần có chính sách ưu đãi cho những doanh nghiệp làm việc với các dự án năng lượng tái tạo, sử dụng điện mặt trời hoặc các phụ phẩm nông nghiệp để giảm thiểu sử dụng nguyên liệu hóa thạch hay đốt rơm rạ sau khi thu hoạch nông sản.



2. Anh Lê Đức Quy

Quận Long Biên

Chất lượng không khí nói chung và chất lượng không khí đô thị nói riêng khá là không tốt và ảnh hưởng đến sức khỏe, nhất là đối với người già, trẻ nhỏ và những người có tiền sử về bệnh hô hấp, tim mạch.

Tôi cho rằng những yếu tố đáng quan tâm nhất đến ô nhiễm không khí hiện nay là khói, bụi xả ra từ xe hơi xe máy và vấn đề bụi mịn PM2.5 trong không khí. Khói xe bao gồm rất nhiều tạp chất độc hại như CO, CO2, NOx, SOx và các hidrocarbon mạch vòng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe.

Bụi mịn PM2.5 có tác hại không những nghiêm trọng mà còn lâu dài và ảnh hưởng các thế hệ mai sau của chúng ta. Bụi này có thể gây tắc nghẽn mạch, ảnh hưởng và gây tắc nghẽn hô hấp và một số bệnh ung thư liên quan đến đường hô hấp nên tôi cho rằng những vấn đề liên quan đến khói xe và bụi mịn là những vấn đề mà chúng ta phải lưu tâm hiện nay.

Với những vấn đề nhức nhối trên, tôi cho rằng điều quan trọng nhất là phải giảm được khí thải từ động cơ xe và lượng bụi mịn trong không khí. Tôi nghĩ rằng phương án tối ưu nhất hiện nay là giảm phương tiện cá nhân và phát triển hệ thống giao thông công cộng, từ tàu điện, xe buýt... để giảm được khói xe và bụi mịn một cách nhanh chóng nhất.

Cộng đồng tại Thành phố Hồ Chí Minh chia sẻ ý kiến về ô nhiễm không khí

Thực hiện:
Hoàng Anh Đức

Ảnh:
Đức Hoàng



1. Chị Nguyễn Tuyết Nhung Du khách

Tôi mới vào Tp. Hồ Chí Minh được mấy ngày, thấy môi trường trong này khá dễ chịu so với Hà Nội khá ngột ngạt vì thời tiết ở Tp. Hồ Chí Minh không nóng bức, dù cũng đông các phương tiện giao thông nhưng có vẻ ít ùn tắc hơn, đường thoáng hơn. Tuy nhiên cũng không tránh khỏi ô nhiễm môi trường, từ xe cộ cũng như việc xây dựng đường xá, các tòa nhà cao tầng.

Tôi nghĩ để cải thiện việc ô nhiễm môi trường này, cần hạn chế các phương tiện giao thông cá nhân, khuyến khích đi xe đạp. Tôi cũng đi xe đạp, còn các con đi học thì sẽ có xe đưa đón.

2. Bạn Dương Thị Thùy Linh Nhân viên văn phòng

Tôi thấy ô nhiễm không khí có sự gia tăng, theo tôi do lượng xe cộ nhiều, các công ty sản xuất cũng phát triển nhiều hơn. Các tòa nhà hiện đại được xây dựng cũng góp phần tạo nên hiệu ứng khí nhà kính. Theo tôi để hạn chế điều này cần phải có không gian xanh, nghĩa là trồng nhiều cây xanh ven đường để hạn chế bụi bay. Và sử dụng phương tiện công cộng nhiều, như tôi hằng ngày vẫn đi xe buýt đi làm. Tôi nghĩ rằng việc hạn chế các phương tiện cá nhân cũng hơi khó, vì việc đầu tiên là phải nâng cao chất lượng dịch vụ, rồi có nhiều các tuyến đường, giống như nước ngoài mới thu hút được người dân dùng phương tiện công cộng.

3. Bạn Huỳnh Thị Ngọc Tuyền Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Tôi sống ở Tp. Hồ Chí Minh từ đầu năm 2019 đến nay, công việc của tôi thường ở trong nhà nhiều hơn ra ngoài đường. Nhưng mỗi lần tôi đi ra đường, thấy không khí khá "ngộp", nhất là giờ cao điểm. Ở đây dễ bị kẹt xe, thêm nắng nóng nên không tránh được ngộp thở. Tôi nghĩ việc đầu tiên để hạn chế ô nhiễm, cải thiện môi trường là tăng cường mảng xanh như công viên, cây cối, hạn chế chặt cây. Thứ 2 là tăng số lượng phương tiện công cộng nhiều hơn. Nhưng tôi thấy, với chất lượng phương tiện công cộng như hiện nay, cần phải nâng cấp lên, nhiều khi may thì được lên xe đẹp, xui thì lên xe mà có khi khiến người dân muốn đi bộ hơn, thậm chí nhiều xe còn xả khói nhiều hơn các phương tiện giao thông khác.

Ảnh: Internet

Ý kiến chuyên gia về ô nhiễm không khí và giải pháp

Phóng viên: Xin Bà có thể nêu những đánh giá chung về chất lượng không khí (CLKK) tại Việt Nam hiện nay như thế nào ?

Bà Nguyễn Anh Thư (Nhóm Nghiên cứu Báo cáo chất lượng không khí, Trung tâm Phát triển sáng tạo xanh Green ID): Theo những quan sát và đánh giá của chúng tôi trong ba năm gần đây tại hai thành phố lớn của nước ta là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh thì CLKK ở Hà Nội vẫn là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn. Những dữ liệu mới nhất chúng tôi thu thập được trong Báo cáo CLKK 2018 từ những kết quả phân tích của cơ quan Nhà nước và điểm đo tư nhân cho thấy nồng độ bụi PM2.5 trung bình năm của Hà Nội năm 2018 ở mức cao (40,1 $\mu\text{g}/\text{m}^3$), vượt khoảng 1.5 lần giới hạn cho phép trong QCVN (25 $\mu\text{g}/\text{m}^3/\text{năm}$). Dữ liệu tại 10 trạm quan trắc của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng chỉ ra rằng khu vực nội thành Hà Nội đang bị ô nhiễm bụi và thông số bụi PM2.5 vẫn là thông số có mức độ ô nhiễm cao nhất. Một số vị trí có CLKK đáng lưu tâm như ở Phạm Văn Đồng, Minh Khai, Đại sứ quán Mỹ, Nguyễn Văn Cừ, có nhiều ngày (25-35% tổng số ngày trong năm) nồng độ bụi PM2.5 vượt quá Quy chuẩn Quốc gia.

Tại Tp. Hồ Chí Minh, nhìn chung CLKK vẫn tốt hơn so với thủ đô Hà Nội.

Phóng viên: Theo Bà, những tác nhân nào khiến cho không khí bị ô nhiễm? Đây là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí (ONKK)?

Bà Nguyễn Anh Thư: ONKK có thể đến từ nhiều nguồn nguyên nhân khác nhau như sự gia tăng của các nguồn gây ô nhiễm nội đô: tăng nhanh số lượng các phương tiện giao thông, các hoạt động xây dựng, các hoạt động sinh hoạt của người dân (như sử dụng bếp than, đốt rác thải,...).

Ngoài ra, các nguồn thải bên ngoài theo hướng gió đặc biệt là từ các nhà máy nhiệt điện than, các khu công nghiệp hay ONKK xuyên biên giới từ các nước láng giềng cũng ảnh hưởng tới miền Bắc nói chung và Hà Nội nói riêng.

ONKK đến từ rất nhiều nguồn nhưng hiện tại vẫn chưa có đủ nghiên cứu chỉ ra được đâu là nguồn chính và tỉ lệ đóng góp của từng nguồn trên. Vì vậy, rất cần những nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này, để từ đó đưa ra hành động kiểm soát các nguồn chủ yếu là việc vô cùng cần thiết.

Phóng viên: Hiện nay các giải pháp căn bản để phòng chống ONKK là gì ?

Bà Nguyễn Anh Thư: Đối với người dân, chúng tôi khuyến nghị để ứng phó với tình trạng ô nhiễm hiện nay, mỗi cá nhân hãy chủ động nâng cao hiểu biết về vấn đề này để có cách bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình, nhất là cho các em bé; chọn khẩu trang có khả năng ngăn được bụi mịn cũng như tránh hoạt động mạnh ở ngoài trời khi không khí ô nhiễm và chỉ số CLKK cảnh báo ở mức không tốt hoặc nguy hại cho sức khỏe.

Thêm vào đó, người dân hãy thay đổi thói quen sinh hoạt của mình như chuyển sang sử dụng phương tiện công cộng hay hạn chế dùng bếp than, sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng cũng như áp dụng các biện pháp để giảm thiểu giảm phát thải vào môi trường không khí.

Phóng viên: Theo Bà, những giải pháp cải thiện ONKK cần được triển khai cấp bách ở tầm vĩ mô như thế nào ?

Bà Nguyễn Anh Thư: Trong thời gian vừa qua đã có rất nhiều nỗ lực của các bên khác nhau trong việc cải thiện CLKK. Tuy nhiên để có thể giải quyết triệt để vấn đề này, chúng tôi cho rằng vẫn cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa.

Chúng tôi khuyến nghị:

- Xây dựng Luật Không khí sạch để đưa ra khung pháp lý và hướng dẫn cụ thể về quản lý CLKK ở Việt Nam.
- Thiết lập nhiều hơn trạm quan trắc CLKK tự động, đồng thời thúc đẩy ứng dụng các thiết bị cảm biến CLKK chi phí thấp hỗ trợ giúp nâng cao nhận thức của người dân và cảnh báo người dân về tình trạng ONKK.
- Kiểm soát các nguồn phát thải, đặc biệt là các nguồn thải công nghiệp lớn như nhiệt điện, xi măng, sắt thép, hóa chất... cũng như kiểm soát phát thải từ giao thông... Xem xét sử dụng công cụ tài chính để kiểm soát các nguồn này.
- Thúc đẩy các ngành kinh tế phát thải thấp, đồng thời ban hành chính sách và cơ chế hỗ trợ ứng dụng các công nghệ xanh, đặc biệt trong các ngành năng lượng, giao thông và công nghiệp.

Phóng viên: Xin cảm ơn Bà./.

Nguy cơ ô nhiễm không khí từ việc đốt rác tại Công viên Hòa Bình - Hà Nội

1. Rác thải đốt tại chỗ gây ô nhiễm không khí cho người đi bộ hoặc tham gia giao thông

2. Đốt rác ngay trên đường phố tại CV Hòa Bình

3. Rác thải và việc đốt rác bừa bãi - nguồn gây ô nhiễm không khí





Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

Số 479, Đường Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: + 8424 37931627 | **Fax:** +8424 37931730

Web: www.isponre.gov.vn

On behalf of:

Implemented by



**Federal Ministry
for the Environment, Nature Conservation
and Nuclear Safety**

of the Federal Republic of Germany